

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Kiên cố kênh tưới N13B, thôn Hoa Triều, xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý dự chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình thuộc chương trình sử dụng nguồn vốn thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2020 trên địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 8039/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán khảo sát xây dựng công trình kiên cố kênh tưới N13B, thôn Hoa Triều, xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 285/TĐ-KTHT ngày 25/12/2020 và Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện tại Tờ trình số 302/TTr-BQLDA ngày 01/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình kiên cố kênh tưới N13B, thôn Hoa Triều, xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Kiên cố kênh tưới N13B, thôn Hoa Triều, xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn.

2. Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT, cấp IV.

3. Địa điểm xây dựng: Xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: UBND huyện Triệu Sơn.

5. Quy mô đầu tư và các giải pháp thiết kế chủ yếu:

5.1. Quy mô đầu tư

- Cấp công trình: Cấp IV;
- Diện tích tưới: $F = 100$ ha;
- Lưu lượng yêu cầu tưới: $Q = 0,147$ m³/s.

5.2. Các giải pháp thiết kế chủ yếu

a) Tuyến kênh: Xây dựng mới kênh tưới trên tuyến kênh hiện trạng với chiều dài $L=535,0$ m được chia thành các đoạn dài 10m, liên kết khe lún bằng giấy dầu tấm nhựa đường; mặt cắt ngang kênh hình chữ nhật kích thước $b \times h = 0,8 \times 0,9$ m, chệch đáy $0,1 \times 0,1$ m; đáy kênh BTXM M200 đá 1×2 cm dày 15cm đặt trên lớp nilon tái sinh; thành kênh BTXM M200 đá 1×2 cm dày 17cm, bố trí các thanh giằng trên tuyến bằng BTCT M250 đá 1×2 cm, kích thước $b \times h \times l = 0,12 \times 0,1 \times 0,8$ m. Hai bên kênh được đắp đất đầm trịn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,9$.

b) Công trình trên tuyến:

- Cống lấy nước:

+ Cống loại 1 (D300): Trên tuyến bố trí 6 cống tại các vị trí (phía tả $K0+175$; phía hữu: $K0+175$; $K0+120$; $K0+240$; $K0+288$; $K0+345$); chiều dài thân cống $L = 3,3$ m được lắp ghép bằng các ống BTCT $LT\Phi 30$ dài 1,0m, dày 5cm, đặt trên bệ móng BTXM M200 đá 1×2 cm; đóng mở bằng cánh cửa BTCT M250 đá 1×2 cm, kích thước $b \times l \times h = 46 \times 35 \times 5$ cm; Bể tiêu năng bằng BTXM M200 đá 1×2 cm, kích thước bể dài 2,0m, rộng 40cm.

+ Cống loại 2 (D500): Trên tuyến bố trí 3 cống tại các vị trí (phía tả: $K0+461,5$, $K0+476,5$; phía hữu $K0+461,5$); chiều dài thân cống $L = 3,3$ m được lắp ghép bằng các ống BTCT $LT\Phi 50$ dài 1,0m, dày 8cm, đặt trên bệ móng BTXM M200 đá 1×2 cm; đóng mở bằng ổ khóa V0 và cánh cửa BTCT M250 đá 1×2 cm, kích thước $b \times l \times h = 66 \times 60 \times 7$ cm; Bể tiêu năng bằng BTXM M200 đá 1×2 cm, kích thước bể dài 2,0m, rộng 66cm.

- Cống qua đường: Vị trí tại $K0+403,5$ mặt cắt ngang cống hình chữ nhật kích thước $b \times h = 0,8 \times 0,85$ m, chệch đáy $0,1 \times 0,1$ m, chiều dài cống $L=5,0$ m, đáy cống BTXM M200 đá 1×2 cm dày 30cm đặt trên lớp nilon tái sinh; thành cống BTXM M200 đá 1×2 cm dày 30cm; phía trên đập tấm BTCT M250 kích thước dài 5,0m, rộng 1,4m, dày 0,2 m; gia cố mặt đường hai bên cống bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 20cm.

6. Giá trị dự toán và nguồn vốn:**6.1. Giá trị dự toán: 1.097.199.000 đ.***(Một tỷ không trăm chín mươi bảy triệu một trăm chín mươi chín nghìn đồng)*

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	944.407.000 đ
- Chi phí QLDA	26.684.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	111.186.000 đ
- Chi phí khác	14.922.000 đ

*(có biểu chi tiết kèm theo)***6.2. Nguồn vốn:** Từ nguồn kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2020.**7. Hình thức quản lý dự án:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.**8. Thời gian thực hiện:** Năm 2020-2021.**Điều 2.** Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc kho bạc huyện; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH**Vũ Đức Kính**

DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: KIÊN CỐ KÊNH TƯỚI HỮU N13B, THÔN HÒA TRIỀU, XÃ TIỀN NÔNG, HUYỆN TRIỆU SƠN

Đơn vị tính: đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	858.551.818	85.855.182	944.407.000
1	Tuyển từ C0-C15	629.062.727	62.906.273	691.969.000
2	Tuyển từ C15-C23+8,5m	229.489.091	22.948.909	252.438.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	26.683.791		26.683.791
III	CHI PHÍ TVĐTXD	101.078.116	10.107.812	111.185.928
1	Khảo sát địa hình	25.542.727	2.554.273	28.097.000
2	Lập Báo cáo KT-KT	53.230.213	5.323.021	58.553.234
3	Giám sát thi công xây dựng	22.305.176	2.230.518	24.535.694
IV	CHI PHÍ KHÁC	13.868.591	1.053.311	14.921.901
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	208.468		208.468
2	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	3.127.016		3.127.016
3	Kiểm toán	10.533.107	1.053.311	11.586.417
	TỔNG CỘNG	1.000.182.315	97.016.304	1.097.198.620
	LÀM TRÒN			1.097.199.000
<i>Một tỷ không trăm chín mươi bảy triệu một trăm chín mươi chín nghìn đồng./.</i>				